



## Phụ lục I

**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá cụ thể	Ghi chú
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán</b>		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
<b>B</b>	<b>Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu</b>		
1	Bệnh viện hạng II	45,000	
2	Bệnh viện hạng III	39,000	
3	Bệnh viện hạng IV	36,000	
4	Trạm y tế xã	36,000	
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
6	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000	



**Phụ lục II**  
**GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Giá cụ thể		
		Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3
	<b>Giá cụ thể dịch vụ do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu</b>			
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	799,000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,000	364,000	327,000
3	<b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>			
3.1	<b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,000	245,000	219,000
3.2	<b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,000	211,000	188,000
3.3	<b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,000	169,000	156,000
4	<b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:</b>			
4.1	<b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,000		
4.2	<b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,000	272,000	248,000
4.3	<b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,000	241,000	215,000
4.4	<b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,000	202,000	185,000
5	<b>Ngày giường trạm y tế xã</b>	78,000		
6	<b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

